

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ
KHOAN DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019)
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Ông Văn Đức Tổng	Thành viên
Ông Đào Văn Minh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019)
Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019)
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bằng Đô la Mỹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, đồng thời lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ từ báo cáo tài chính riêng giữa niên độ lập bằng Đô la Mỹ nói trên theo quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Cường ✓
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Số: 0196 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2019, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty lập theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ của Tổng công ty phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200.

00
ANH
TY
HUI
TT
AN
HOC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các điều chỉnh liên quan đến việc trình bày lại Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được đề cập tại thuyết minh số 4 bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ. Kết luận của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Chính sách kế toán và giới hạn về đối tượng sử dụng báo cáo soát xét

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ đến Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ mô tả cơ sở kế toán cho việc chuyển đổi báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ này được lập để giúp Tổng Công ty đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 200 trong việc công bố ra công chúng và nộp báo cáo tài chính cho cơ quan quản lý Nhà nước. Vì thế, báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

Vấn đề khác

Tổng Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chúng tôi đã phát hành báo cáo soát xét đề ngày 29 tháng 8 năm 2019 về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ với kết luận chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Quang Trung

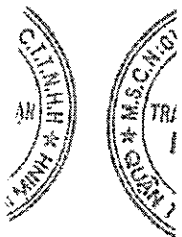
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.184.823.106.800	4.144.706.900.970
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.287.680.727.060	1.638.739.763.115
1. Tiền	111		1.282.682.877.480	1.633.741.924.395
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.997.849.580	4.997.838.720
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.347.367.249.440	902.086.095.900
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	1.347.367.249.440	902.086.095.900
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.147.818.795.480	1.211.386.997.850
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.030.812.936.840	1.097.173.310.430
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.162.057.060	13.298.168.055
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	315.945.855.720	256.739.741.055
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(217.102.054.140)	(155.824.221.690)
IV. Hàng tồn kho	140	9	387.867.901.680	386.072.070.390
1. Hàng tồn kho	141		458.452.034.460	452.557.587.315
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(70.584.132.780)	(66.485.516.925)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.088.433.140	6.421.973.715
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.259.045.440	5.864.156.070
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.829.387.700	557.817.645
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.923.469.100.740	10.168.561.438.095
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.044.793.720	9.540.600.450
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	9.044.793.720	9.540.600.450
II. Tài sản cố định	220		6.892.638.801.660	7.047.382.282.125
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	6.770.898.292.140	6.926.121.553.605
- Nguyên giá	222		13.004.510.513.580	12.949.456.967.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.233.612.221.440)	(6.023.335.414.035)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	121.740.509.520	121.260.728.520
- Nguyên giá	228		225.009.694.800	221.692.206.870
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(103.269.185.280)	(100.431.478.350)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.960.636.960	10.043.332.995
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	9.960.636.960	10.043.332.995
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.992.384.457.460	3.083.159.720.835
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	2.793.230.488.080	2.784.208.425.780
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	418.574.076.120	417.222.092.670
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(219.420.106.740)	(202.270.797.615)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	-	84.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		19.440.410.940	18.435.501.690
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.378.556.440	3.199.657.380
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	16.061.854.500	15.235.844.310
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		14.108.292.207.540	14.313.268.339.065

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.000.940.430.060	1.221.933.470.370
I. Nợ ngắn hạn	310		871.898.879.160	1.096.290.444.405
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	520.786.124.460	723.707.858.640
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	19.054.726.740	54.490.713.255
3. Phải trả người lao động	314		26.835.145.020	47.705.270.460
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	195.274.023.480	141.748.289.055
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	26.996.965.200	27.749.072.835
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	49.039.200.360	48.208.512.195
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.912.693.900	52.680.727.965
II. Nợ dài hạn	330		129.041.550.900	125.643.025.965
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	108.533.623.680	104.744.618.535
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	20.507.927.220	20.898.407.430
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.107.351.777.480	13.091.334.868.695
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	13.107.351.777.480	13.091.334.868.695
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.832.661.600.000	3.832.661.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.832.661.600.000	3.832.661.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.434.086.374.663	2.434.086.374.663
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.948.559.850)	(20.948.559.850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.955.076.673.425	1.902.379.653.450
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.198.782.900.443	1.198.782.900.443
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			3.707.692.788.799	3.744.372.899.989
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.744.372.899.989	3.709.185.575.317
- (Lỗ) kỳ này/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421b		(36.680.111.190)	35.187.324.672
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		14.108.292.207.540	14.313.268.339.065



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Đoàn Đức Tùng
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.160.203.250.871	1.273.835.309.175
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	27	1.160.203.250.871	1.273.835.309.175
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	1.153.881.804.654	1.363.590.344.259
4. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.321.446.217	(89.755.035.084)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	112.980.911.949	105.691.284.699
6. Chi phí tài chính	22	31	57.124.638.522	95.713.720.674
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	506.102.883
7. Chi phí bán hàng	25		3.077.151.903	3.918.380.895
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	156.641.708.178	193.804.776.594
9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(97.541.140.437)	(277.500.628.548)
10. Thu nhập khác	31	33	60.084.690.930	27.739.140
11. Chi phí khác	32		-	37.788.894
12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		60.084.690.930	(10.049.754)
13. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(37.456.449.507)	(277.510.678.302)
14. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	(776.338.317)	1.173.774.888
15. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-52)	60		(36.680.111.190)	(278.684.453.190)



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Đoàn Đắc Tùng
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trước thuế	01	(37.456.449.507)	(277.510.678.302)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	192.563.539.209	198.253.293.381
Các khoản dự phòng	03	103.740.195.051	180.501.585.264
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.561.008.896)	3.009.742.164
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(94.808.718.306)	(98.999.558.229)
Chi phí lãi vay	06	-	506.102.883
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	159.954.795
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	161.477.557.551	5.920.441.956
Tăng các khoản phải thu	09	(38.334.544.848)	(9.770.771.010)
Tăng hàng tồn kho	10	(4.426.244.856)	(15.806.080.290)
Giảm các khoản phải trả	11	(142.478.843.409)	(109.580.880.552)
Tăng chi phí trả trước	12	(6.541.881.084)	(1.585.496.484)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(3.800.353.128)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.945.708.486)	(104.132.855.633)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.581.820.397)	(13.574.875.743)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(73.831.485.529)	(252.330.870.884)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(15.491.532.042)	(5.814.828.591)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	3.226.329	27.670.929
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(731.500.000.000)	(465.990.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	370.218.846.460	1.621.063.182.540
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	94.584.569.679	134.038.616.712
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(282.184.889.574)	1.283.324.641.590
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(563.611.054.149)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(563.611.054.149)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(356.016.375.103)	467.382.716.557
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.638.739.763.115	781.176.740.310
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.614.580.371)	(1.123.980.858)
Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	62	6.571.919.419	21.775.063.751
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=60+61+62)	70	1.287.680.727.060	1.269.210.539.760



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Đoàn Đức Tùng
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 14 ngày 03 tháng 5 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và ba chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV Drilling I, PVD Drilling II và PV Drilling III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành giàn khoan PV Drilling 11.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
- Chi nhánh Malaysia được thành lập theo Quyết định số 01/8/2017/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 1461/CNĐK-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Malaysia đặt tại số 35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 407 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 413 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 7 công ty con. Danh sách các công ty con: xem Thuyết minh số 14.

Tổng Công ty có 4 công ty liên doanh. Danh sách các công ty liên doanh: xem Thuyết minh số 15.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu kỳ") và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét (gọi tắt là "Kỳ trước").

Như đề cập tại thuyết minh số 4, Ban Tổng Giám đốc đã trình bày lại một số số liệu của kỳ trước để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ ("USD") làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Cho mục đích công bố báo cáo theo luật định tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được lập bằng Đô la Mỹ ("USD") sang Đồng Việt Nam ("VND") theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;
- Chênh lệch tỷ giá được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân kỳ hoạt động vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ kèm theo được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty bao gồm Xí nghiệp Điều hành Khoan, Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí, Chi nhánh Algeria, Chi nhánh Myanmar và Chi nhánh Malaysia. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh vào báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ hoạt động giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng như chi tiết bên dưới:

	Số năm
PV Drilling I	20
PV Drilling II	35
PV Drilling III	35
PV Drilling 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị - Khác	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh.

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh theo giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ và linh kiện phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Trong kỳ phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ hoạt động đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tài sản và công nợ của chi nhánh tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ hoạt động và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi chi nhánh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH KỲ TRƯỚC

Trong năm 2018, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi thời gian hữu dụng của giàn khoan PV Drilling II, PV Drilling III từ 20 năm lên 35 năm và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. Việc thay đổi này được thực hiện trong quý 4 năm 2018, sau khi Tổng Công ty đã công bố báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Theo đó, một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)
Báo cáo kết quả kinh doanh riêng chuyển đổi giữa niên độ				
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	1.433.490.680.622	69.900.336.363	1.363.590.344.259
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	(159.655.371.447)	(69.900.336.363)	(89.755.035.084)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(347.400.964.911)	(69.900.336.363)	(277.500.628.548)
Tổng lỗ kế toán trước thuế	50	(347.411.014.665)	(69.900.336.363)	(277.510.678.302)
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(348.584.789.553)	(69.900.336.363)	(278.684.453.190)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng chuyển đổi giữa niên độ				
Lỗ trước thuế	01	(347.411.014.665)	(69.900.336.363)	(277.510.678.302)
Khấu hao tài sản cố định	02	268.153.629.744	69.900.336.363	198.253.293.381

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.536.049.440	1.455.589.050
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.281.146.828.040	1.632.286.335.345
Các khoản tương đương tiền	4.997.849.580	4.997.838.720
	1.287.680.727.060	1.638.739.763.115

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba tháng.

6. ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.347.367.249.440	1.347.367.249.440	902.086.095.900	902.086.095.900
b. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	84.000.000.000	84.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Và đồng thời trong đó, tương ứng với một số các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nêu trên, Tổng Công ty có ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại để cam kết hoán đổi cho số tiền 48.064.000 Đô la Mỹ tương ứng 1.117.541.640.000 đồng khi đáo hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 21.781.000 Đô la Mỹ tương ứng 522.173.178.350 đồng).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	158.880.342.240	163.484.522.340
Công ty Liên doanh MKN ODYSSEY SDN.BHD	438.747.821.100	172.997.672.820
PVD Deepwater	100.417.490.640	95.154.325.770
Các khoản phải thu khách hàng khác	332.767.282.860	665.536.789.500
	<u>1.030.812.936.840</u>	<u>1.097.173.310.430</u>
Trong đó		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)		
	428.668.666.574	787.120.826.250
	<u>428.668.666.574</u>	<u>787.120.826.250</u>

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)	Dự phòng	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)	Dự phòng
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	151.118.824.593	(150.235.884.540)	151.089.346.689	(105.583.283.396)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	76.269.723.218	(62.725.927.500)	76.166.522.721	(50.129.293.757)
Khác	<u>13.552.541.431</u>	<u>(4.140.242.100)</u>	<u>372.137.080</u>	<u>(111.644.537)</u>
	<u>240.941.089.242</u>	<u>(217.102.054.140)</u>	<u>227.628.006.490</u>	<u>(155.824.221.690)</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ký cược, ký quỹ	118.170.736.380	65.651.486.850
Phải thu nội bộ từ các công ty con	73.620.751.500	116.060.023.875
Phải thu lãi tiền gửi	44.084.122.020	14.160.180.435
Phải thu người lao động	2.594.231.280	1.176.090.030
Phải thu lợi nhuận được chia	-	43.205.766.735
Phải thu thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia	63.388.208.340	-
Phải thu khác	14.087.806.200	16.486.193.130
	<u>315.945.855.720</u>	<u>256.739.741.055</u>
Trong đó		
Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)		
	73.620.751.500	159.265.790.610
	<u>73.620.751.500</u>	<u>159.265.790.610</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	153.321.660	-	14.550.257.470	-
Nguyên liệu, vật liệu	455.992.479.180	(70.584.132.780)	435.754.618.200	(66.485.516.925)
Công cụ, dụng cụ	2.306.233.620	-	2.252.711.645	-
	458.452.034.460	(70.584.132.780)	452.557.587.315	(66.485.516.925)

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 4.098.615.855 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.662.869.345 đồng).

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản ký quỹ	9.044.793.720	9.540.600.450

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	274.943.621.100	12.564.417.025.380	57.770.868.945	51.150.519.435	1.174.932.780	12.949.456.967.640
Tăng trong kỳ	-	12.291.826.059	325.302.165	-	-	12.617.128.224
Tăng khác	-	-	-	540.816.300	-	540.816.300
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(694.542.753)	-	-	(694.542.753)
Chênh lệch tỷ giá	927.951.180	41.304.924.681	187.315.323	166.145.685	3.807.300	42.590.144.169
Số dư cuối kỳ	275.871.572.280	12.618.013.776.120	57.588.943.680	51.857.481.420	1.178.740.080	13.004.510.513.580
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	84.982.075.125	5.836.038.505.620	49.989.381.075	51.150.519.435	1.174.932.780	6.023.335.414.035
Khấu hao trong kỳ	3.523.638.699	185.633.105.985	1.103.938.371	-	-	190.260.683.055
Tăng khác	-	-	-	540.816.300	-	540.816.300
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(694.542.753)	-	-	(694.542.753)
Chênh lệch tỷ giá	308.162.316	19.529.310.570	162.424.932	166.145.685	3.807.300	20.169.850.803
Số dư cuối kỳ	88.813.876.140	6.041.200.922.175	50.561.201.625	51.857.481.420	1.178.740.080	6.233.612.221.440
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	189.961.545.975	6.728.378.519.760	7.781.487.870	-	-	6.926.121.553.605
Số dư cuối kỳ	187.057.696.140	6.576.812.853.945	7.027.742.055	-	-	6.770.898.292.140

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	141.691.792.110	80.000.414.760	221.692.206.870
Tăng trong kỳ	-	2.597.705.487	2.597.705.487
Chênh lệch tỷ giá	459.143.850	260.638.593	719.782.443
Số dư cuối kỳ	<u>142.150.935.960</u>	<u>82.858.758.840</u>	<u>225.009.694.800</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	25.819.844.505	74.611.633.845	100.431.478.350
Khấu hao trong kỳ	1.206.113.193	1.304.783.154	2.510.896.347
Chênh lệch tỷ giá	84.135.342	242.675.241	326.810.583
Số dư cuối kỳ	<u>27.110.093.040</u>	<u>76.159.092.240</u>	<u>103.269.185.280</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	<u>115.871.947.605</u>	<u>5.388.780.915</u>	<u>121.260.728.520</u>
Số dư cuối kỳ	<u>115.040.842.920</u>	<u>6.699.666.600</u>	<u>121.740.509.520</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 với giá trị là 70.818.594.640 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 68.762.154.020 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Dự án ERP giai đoạn 3	9.334.091.700	9.303.942.825
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	626.545.260	739.390.170
	<u>9.960.636.960</u>	<u>10.043.332.995</u>

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 7 năm 2012. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng dàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV Drilling V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV Drilling VI.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Số cuối kỳ		Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Số đầu kỳ	
				Giá trị khoản đầu tư VND	Giá trị khoản đầu tư VND				Giá trị khoản đầu tư VND	Giá trị khoản đầu tư VND
PVD Offshore	100	VND 130.000.000.000	VND 130.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000	100	VND 130.000.000.000	VND 130.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000
PVD Well	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
PVD Logging	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
PVD Tech	97	VND 200.000.000.000	VND 200.000.000.000	194.000.000.000	194.000.000.000	97	VND 200.000.000.000	VND 200.000.000.000	194.000.000.000	194.000.000.000
PVD Training	51,8	VND 28.958.670.000	VND 28.958.670.000	19.755.753.400	19.755.753.400	51,8	VND 28.958.670.000	VND 28.958.670.000	19.755.753.400	19.755.753.400
PVD Deepwater	100	VND 764.000.000.000	VND 764.000.000.000	764.000.000.000	764.000.000.000	100	VND 764.000.000.000	VND 764.000.000.000	764.000.000.000	764.000.000.000
PVD Overseas	81,6	USD 41.961.000	USD 66.698.050	1.184.832.000.000	1.184.832.000.000	81,6	USD 41.961.000	USD 66.698.050	1.184.832.000.000	1.184.832.000.000
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi				340.642.734.680	340.642.734.680				331.620.672.380	331.620.672.380
				2.793.230.488.080	2.793.230.488.080				2.784.208.425.780	2.784.208.425.780

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.
 Các giao dịch trong yếu giữa Tổng Công ty và công ty con: Xem Thuyết minh số 38.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vĩa, kéo thả ống mềm và bơm泥... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choong khoan, dịch vụ ép vĩa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổ định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Thông tin chi tiết về giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Số cuối kỳ VND Giá gốc	Số đầu kỳ VND Giá gốc
BJ-PVD	48.039.113.955	48.039.113.955
PVD Baker Hughes	211.753.000.000	211.753.000.000
PVD Tubulars	30.515.952.000	30.515.952.000
Vietubes	86.787.891.394	86.787.891.394
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	41.478.118.771	40.126.135.321
	418.574.076.120	417.222.092.670

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Trong năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc công ty Liên Doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling và Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes: giải thể Liên doanh BJ-PVD khi hết hạn hợp đồng liên doanh và bổ sung ngành nghề kinh doanh của Liên doanh PVD-Baker Hughes với phần bổ sung bao gồm các ngành nghề kinh doanh hiện nay của Liên doanh BJ-PVD. Vì thế, báo cáo tài chính của BJ-PVD tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 được lập trên cơ sở hoạt động không liên tục.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong kỳ: Xem Thuyết minh số 38.

16. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
PVD Overseas	215.826.695.640	196.411.386.270
PVD Tubulars	3.593.411.100	5.859.411.345
	219.420.106.740	202.270.797.615

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng trợ cấp thôi việc.

	<u>Các khoản dự phòng</u>
	<u>VND</u>
Số dư đầu kỳ	15.235.844.310
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	776.338.317
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	49.671.873
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.061.854.500

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
PVD Overseas	295.779.378.600	295.779.378.600	290.384.576.400	290.384.576.400
PVD Offshore	29.640.213.900	29.640.213.900	70.405.284.690	70.405.284.690
Phải trả cho các đối tượng khác	195.366.531.960	195.366.531.960	362.917.997.550	362.917.997.550
	520.786.124.460	520.786.124.460	723.707.858.640	723.707.858.640
Trong đó				
Phải trả người bán là các bên liên quan				
(chi tiết tại Thuyết minh số 38)	378.808.252.772	378.808.252.772	471.653.525.678	471.653.525.678
	378.808.252.772	378.808.252.772	471.653.525.678	471.653.525.678

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong kỳ của Tổng Công ty như sau:

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	9.996.361.443	9.604.260.150	16.973.760.072	-	2.626.861.521
Thuế xuất nhập khẩu	-	3.763.588.074	3.763.588.074	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.945.708.486	-	22.945.708.486	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.790.195.088	64.286.118.928	68.254.414.313	-	5.821.899.703
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Các loại thuế khác	11.931.933.121	31.504.964.431	32.762.393.009	-	10.674.504.543
Chênh lệch tỷ giá	(173.484.883)	-	-	104.945.856	(68.539.027)
	54.490.713.255	109.162.931.583	144.703.863.954	104.945.856	19.054.726.740

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí hoạt động của các giàn khoan	128.806.819.920	97.998.961.995
Chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	41.479.464.960	34.678.477.530
Các khoản trích trước khác	24.987.738.600	9.070.849.530
	195.274.023.480	141.748.289.055

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	1.318.431.600	525.460.935
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	1.090.225.440	1.277.002.230
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.588.308.160	25.946.609.670
	26.996.965.200	27.749.072.835

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định</u>	<u>Dự phòng trợ cấp thôi việc</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu kỳ	38.514.807.570	9.693.704.625	48.208.512.195
Trích lập dự phòng trong kỳ	1.949.097.303	-	1.949.097.303
Sử dụng trong kỳ	(18.499.259.844)	-	(18.499.259.844)
Phân loại từ dự phòng dài hạn	17.224.372.458	-	17.224.372.458
Chênh lệch tỷ giá	125.066.373	31.411.875	156.478.248
Số dư cuối kỳ	39.314.083.860	9.725.116.500	49.039.200.360

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định</u>
	<u>VND</u>
Số dư đầu kỳ	104.744.618.535
Trích lập dự phòng trong kỳ	20.672.621.829
Phân loại qua dự phòng ngắn hạn	(17.224.372.458)
Chênh lệch tỷ giá	340.755.774
Số dư cuối kỳ	108.533.623.680



24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ. Tình hình trích lập và sử dụng quỹ trong kỳ như sau:

Quỹ phát triển khoa học công nghệ			
VND			
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	175.819.567.140	9.570.568.230	185.390.135.370
Giảm trong năm	(104.912.954.940)	(160.082.030)	(105.073.036.970)
- Sử dụng	(614.280.003)	-	(614.280.003)
- Hoàn nhập	(104.298.674.937)	-	(104.298.674.937)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(160.082.030)	(160.082.030)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(59.620.310.540)	201.619.570	(59.418.690.970)
Số dư đầu năm nay	11.286.301.660	9.612.105.770	20.898.407.430
Tăng trong kỳ	-	1.363.440.339	1.363.440.339
- Hình thành tài sản	-	1.363.440.339	1.363.440.339
Giảm trong kỳ	(1.568.699.975)	(203.531.660)	(1.772.231.635)
- Sử dụng (*)	(1.568.699.975)	-	(1.568.699.975)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(203.531.660)	(203.531.660)
Chênh lệch tỷ giá	(45.796.680)	64.107.766	18.311.086
Số dư cuối kỳ này	9.671.805.005	10.836.122.215	20.507.927.220

(*) Đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, số Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã sử dụng lũy kế của Tổng Công ty là 65.484.172.859 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 63.915.472.884 đồng).

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 14, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 3.832.661.600.000 đồng, tương đương 196.947.181 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	383.266.160	3.832.661.600.000	383.266.160	3.832.661.600.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành				
Cổ phiếu ưu phổ thông	383.266.160	3.832.661.600.000	383.266.160	3.832.661.600.000
Số lượng cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	382.850.160	3.828.501.600.000	382.850.160	3.828.501.600.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là Petrovietnam hiện sở hữu 193.179.459 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 kỳ 2018 (trình bày lại)							
Số dư đầu kỳ	3.832.661.600.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.643.458.777.017	1.198.782.900.443	3.709.185.575.317	12.797.226.667.590
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(278.684.453.190)	(278.684.453.190)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	136.323.750.363	-	-	136.323.750.363
Số dư cuối kỳ	3.832.661.600.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.779.782.527.380	1.198.782.900.443	3.430.501.122.127	12.654.865.964.763
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 kỳ 2019							
Số dư đầu kỳ	3.832.661.600.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.902.379.653.450	1.198.782.900.443	3.744.372.899.989	13.091.334.868.695
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(36.680.111.190)	(36.680.111.190)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	52.697.019.975	-	-	52.697.019.975
Số dư cuối kỳ	3.832.661.600.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.955.076.673.425	1.198.782.900.443	3.707.692.788.799	13.107.351.777.480

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria, chi nhánh Malaysia lần lượt từ Dinar Algeria, Malaysia Ringgit sang Đô la Mỹ.

Theo Nghị Quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019, Tổng Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2017 là 10% vốn điều lệ và bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Việc phát hành đã được thực hiện sau ngày kết thúc kỳ hoạt động và được trình bày ở Thuyết minh số 40.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 36.

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đồng Việt Nam ("VND")	1.382.718.346.476	1.016.965.126.554
Euro ("EUR")	3.113	3.113
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.775
Myanmar Kyat ("MMK")	1.342.675	1.342.675
Đô la Singapore ("SGD")	33.342	36.342
Dinar Algeria ("DZD")	51.568.309	3.441.426
Ringgit Malaysia ("MYR")	249.801	1.134.097
Baht Thái ("THB")	2.243	2.243

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	899.163.431.847	842.716.710.264
Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác	261.039.819.024	431.118.598.911
	<u>1.160.203.250.871</u>	<u>1.273.835.309.175</u>

Doanh thu với các bên liên quan: xem Thuyết minh số 38.

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>(trình bày lại)</u> <u>VND</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	920.613.877.497	959.641.505.394
Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác	233.267.927.157	403.948.838.865
	<u>1.153.881.804.654</u>	<u>1.363.590.344.259</u>

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>(trình bày lại)</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.935.648.716	93.492.793.251
Chi phí nhân công	468.549.408.564	661.513.961.394
Chi phí khấu hao tài sản cố định	192.563.539.209	198.253.293.381
Trích lập chi phí dự phòng	87.252.725.421	114.129.485.613
Chi phí dịch vụ mua ngoài	477.815.959.305	470.566.316.220
Chi phí khác bằng tiền	18.483.383.520	23.357.651.889
	<u>1.313.600.664.735</u>	<u>1.561.313.501.748</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	43.190.773.479	44.680.774.281
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	51.614.718.498	54.291.113.019
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.175.419.972	6.719.397.399
	<u>112.980.911.949</u>	<u>105.691.284.699</u>

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	506.102.883
Lỗ chênh lệch tỷ giá	25.458.172.965	17.027.352.771
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	16.487.469.630	64.350.530.244
Chi phí tài chính khác	15.178.995.927	13.829.734.776
	57.124.638.522	95.713.720.674

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	57.354.520.266	60.814.767.585
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.543.646.094	7.279.614.342
Chi phí dự phòng các khoản phải thu	60.749.337.915	85.746.638.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.504.573.215	25.599.770.196
Chi phí khác	11.489.630.688	14.363.986.065
	156.641.708.178	193.804.776.594

33. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hoàn nhập thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia	60.081.464.601	-
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.226.329	27.670.929
Các khoản khác	-	68.211
	60.084.690.930	27.739.140

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(37.456.449.507)	(277.510.678.302)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	55.331.403.084	64.749.746.490
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	11.410.968.609	21.001.803.108
Lỗ chịu thuế năm hiện hành	(81.376.883.982)	(321.258.621.684)
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 20%). Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có khoản lỗ tính thuế là 1.123.821.493.178 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.042.444.609.196 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đảo hạn theo lịch biểu sau:

<u>Năm</u>	<u>Lỗ tính thuế</u> <u>VND</u>
2021	372.757.103.174
2022	461.276.407.062
2023	208.411.098.960
2024	81.376.883.982
	1.123.821.493.178

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số lỗ tính thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

35. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TANG

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria và Malaysia theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và Malaysia sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria và Malaysia khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và Malaysia và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và Malaysia mà cần phải lập dự phòng thêm.

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	6.167.858.940	9.042.164.754

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Từ 1 năm trở xuống	7.875.457.740	14.055.565.035
Trên 1 năm đến 5 năm	25.756.901.100	25.765.430.610
Trên 5 năm	13.659.629.400	16.753.924.860
	47.291.988.240	56.574.920.505

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.287.680.727.060	1.638.739.763.115
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.138.701.532.140	1.207.629.420.615
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.347.367.249.440	986.086.105.530
	3.773.749.508.640	3.832.455.289.260
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác (*)	545.374.450.732	749.654.484.337
Chi phí phải trả	195.274.023.480	141.748.289.055
	740.648.474.212	891.402.773.392

(*) Công nợ tài chính Phải trả người bán và phải trả khác không bao gồm các khoản phải trả Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và Kinh phí công đoàn được trình bày tại thuyết minh số 21.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đồng Việt Nam ("VND")	2.951.648.633.397	1.373.522.879.736	97.158.795.507	317.252.549.359
Dinar Algeria ("DZD")	9.952.683.639	660.753.875	1.697.289.120	390.969.183
Đô la Singapore ("SGD")	569.518.057	611.820.716	3.012.688.058	3.743.388.487
Euro ("EUR")	81.883.545	82.039.304	1.033.266.907	203.031.719
Krone Na Uy ("NOK")	-	-	42.464.335	-
Baht Thái ("THB")	1.659.761	1.563.213	9.778.429	124.227.301
Bảng Anh ("GBP")	81.332.462	80.791.326	246.804.427	20.778.177
Đô la Úc ("AUD")	-	-	278.425.111	346.214.448
Myanmar Kyat ("MMK")	22.890.508	22.816.572	128.337.404	357.961.033
Malaysia Ringgit (MYR)	268.887.707.741	5.303.061.324	38.465.322.516	10.300.666.245

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam.

Tỷ lệ thay đổi 2% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 3%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 57.089.796.758 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 30.148.499.455 đồng).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2019	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.287.680.727.060	-	1.287.680.727.060
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.129.656.738.420	9.044.793.720	1.138.701.532.140
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.347.367.249.440	-	1.347.367.249.440
	3.764.704.714.920	9.044.793.720	3.773.749.508.640
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	545.374.450.732	-	545.374.450.732
Chi phí phải trả	195.274.023.480	-	195.274.023.480
	740.648.474.212	-	740.648.474.212
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.024.056.240.708	9.044.793.720	3.033.101.034.428

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

31/12/2018	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.638.739.763.115	-	1.638.739.763.115
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.198.088.820.165	9.540.600.450	1.207.629.420.615
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	902.086.095.900	84.000.009.630	986.086.105.530
	3.738.914.679.180	93.540.610.080	3.832.455.289.260
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	749.654.484.337	-	749.654.484.337
Chi phí phải trả	141.748.289.055	-	141.748.289.055
	891.402.773.392	-	891.402.773.392
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.847.511.905.788	93.540.610.080	2.941.052.515.868

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối liên hệ

Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam
 Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty
 Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/
 hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của
 PetroVietnam
 Các công ty liên doanh của Tổng công ty

Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
 Công ty con
 Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
 Công ty liên doanh

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cung cấp hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	60.192.304.554	52.518.059.022
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	54.399.363.290	52.518.069.254
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	14.117.428.167	8.017.498.203
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	222.486.370.307	389.317.488.417
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	155.636.252.820	96.935.993.583
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	23.382.863.993	14.771.978.793
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	7.496.423.478	9.327.308.562
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	276.482.375.856	257.938.941.546
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- PVD Offshore	53.105.935.347	71.416.917.000
- PVD Overseas	185.323.195.632	142.277.436.873
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	17.912.515.242	16.720.380.534
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	2.921.340.708
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con và góp vốn liên doanh		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	51.614.718.498	54.291.113.019
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- PVD Well	16.660.296.415	20.703.876.104
- PVD Overseas	17.179.340.101	29.505.703.948
- PVD Logging	17.775.081.983	4.081.532.967

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	16.247.290.360	16.340.000.013
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	100.417.490.640	95.154.325.770
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Deepwater	100.417.490.640	95.154.325.770
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	268.338.021.488	648.785.006.316
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	80.202.041.263	78.613.856.263
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Việt Nam	158.880.342.240	163.484.522.340
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	43.665.864.086	26.841.494.151
	428.668.666.574	787.120.826.250
Các khoản phải thu khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	73.620.751.500	116.060.023.875
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Offshore	12.327.918.746	17.035.308.114
- PVD Well	12.152.651.400	24.152.554.852
- PVD Logging	49.140.181.354	63.243.686.115
- PVD Tech	-	11.628.474.794
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	43.205.766.735
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Baker Hughes	-	43.205.766.735
	73.620.751.500	159.265.790.610
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	8.514.305.980	12.001.779.654
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	361.821.888.360	429.647.277.615
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Offshore	29.640.213.900	70.405.284.690
- PVD Overseas	295.779.378.600	290.384.576.400
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	8.472.058.432	6.829.009.589
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	23.175.458.820
	378.808.252.772	471.653.525.678

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương	4.916.240.013	2.450.383.000
Tiền thưởng	457.818.250	124.500.000
Các khoản phúc lợi khác	42.000.000	66.000.000
	5.416.058.263	2.640.883.000

31/12/20
CHÍNH
CÔNG
CHÍNH
ĐỀ LỜI
VIỆT
TP.1

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia không bao gồm số tiền 117.704.873.520 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 109.880.595.745 đồng) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Ngoài ra, tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia không bao gồm số tiền 44.432.162.053 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 64.282.035.484 đồng) là số cổ tức và lợi nhuận được chia đã được thanh toán bằng hình thức cắt trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ.

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Theo Thông báo số 473/PVD-TC ngày 7/8/2019 gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng Công ty đã báo cáo kết quả phát hành thêm 38.279.629 cổ phiếu để chi trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2017 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị Quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019. Theo đó, sau khi hoàn thành phát hành thêm cổ phiếu, vốn góp của chủ sở hữu tăng thêm 16.460.817 đô la Mỹ tương đương 382.796.290.000 đồng.

41. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 8 năm 2019.



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Đoàn Đức Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ
KHOAN DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019)
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên
Ông Đào Văn Minh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019)
Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019)
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Đã ký và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2019

250
TỔNG
NHIỆM
LỢI
TỔNG
TP.H

Số: 0195 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2019, từ trang 4 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các điều chỉnh liên quan đến việc trình bày lại Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được đề cập tại thuyết minh số 4 bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Kết luận của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 29 tháng 8 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: USD

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		180.224.940	179.075.692
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	55.455.673	70.803.187
1. Tiền	111		55.240.434	70.587.251
2. Các khoản tương đương tiền	112		215.239	215.936
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		58.026.152	38.975.420
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	58.026.152	38.975.420
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.432.334	52.339.036
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	44.393.322	47.404.334
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		782.173	574.559
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	13.606.626	11.092.665
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(9.349.787)	(6.732.522)
IV. Hàng tồn kho	140	9	16.704.044	16.680.582
1. Hàng tồn kho	141		19.743.843	19.553.147
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.039.799)	(2.872.565)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		606.737	277.467
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		527.952	253.366
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		78.785	24.101
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		427.367.317	439.341.605
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		389.526	412.210
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	389.526	412.210
II. Tài sản cố định	220		296.840.603	304.488.325
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	291.597.687	299.249.149
- Nguyên giá	222		560.056.439	559.492.632
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(268.458.752)	(260.243.483)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	5.242.916	5.239.176
- Nguyên giá	228		9.690.340	9.578.406
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.447.424)	(4.339.230)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		428.968	433.931
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	428.968	433.931
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		128.870.993	133.210.617
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	120.294.164	120.294.164
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	18.026.446	18.026.446
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(9.449.617)	(8.739.287)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	-	3.629.294
V. Tài sản dài hạn khác	260		837.227	796.522
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		145.502	138.244
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	691.725	658.278
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		607.592.257	618.417.297

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: USD

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		43.106.823	52.794.706
I. Nợ ngắn hạn	310		37.549.478	47.366.189
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	22.428.343	31.268.432
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	820.617	2.354.319
3. Phải trả người lao động	314		1.155.691	2.061.148
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	8.409.734	6.124.359
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.162.660	1.198.923
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	2.111.938	2.082.891
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.460.495	2.276.117
II. Nợ dài hạn	330		5.557.345	5.428.517
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	4.674.144	4.525.583
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	883.201	902.934
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		564.485.434	565.622.591
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	564.485.434	565.622.591
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		196.947.181	196.947.181
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		196.947.181	196.947.181
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126.770.844	126.770.844
3. Cổ phiếu quỹ	415		(966.501)	(966.501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(2.765.021)	(3.208.154)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		59.536.858	59.536.858
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			184.962.073	186.542.363
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		186.542.363	185.011.947
- (Lỗ) sau thuế kỳ này/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421b		(1.580.290)	1.530.416
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		607.592.257	618.417.297



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Đoàn Đức Tùng
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		49.985.061	56.024.775
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	27	49.985.061	56.024.775
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	49.712.714	59.972.307
4. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		272.347	(3.947.532)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	4.867.559	4.648.427
6. Chi phí tài chính	22	31	2.461.102	4.209.602
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	22.259
7. Chi phí bán hàng	25		132.573	172.335
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	6.748.598	8.523.762
9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(4.202.367)	(12.204.804)
10. Thu nhập khác	31	33	2.588.630	1.220
11. Chi phí khác	32		-	1.662
12. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		2.588.630	(442)
13. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.613.737)	(12.205.246)
14. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	(33.447)	51.624
15. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-52)	60		(1.580.290)	(12.256.870)



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Đoàn Đức Tùng
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

250C
 NH
 NG
 NIEM
 ON
 TN
 P.HC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này (trình bày lại)	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trước thuế	01	(1.613.737)	(12.205.246)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	8.296.219	8.719.413
Các khoản dự phòng	03	4.469.441	7.938.672
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	(110.336)	132.372
các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	05	(4.084.646)	(4.354.117)
Lãi từ hoạt động đầu tư	06	-	22.259
Chi phí lãi vay	07	-	7.035
Các khoản điều chỉnh khác	08		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	09	6.956.941	260.388
Tăng các khoản phải thu	10	(1.651.568)	(429.730)
Tăng hàng tồn kho	11	(190.696)	(695.170)
Giảm các khoản phải trả	12	(6.138.419)	(4.819.496)
Tăng chi phí trả trước	13	(281.844)	(69.732)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(167.144)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(987.549)	(4.580.289)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(886.727)	(597.039)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.179.862)	(11.098.212)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(667.422)	(255.743)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	139	1.217
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(31.515.230)	(20.494.788)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	16.009.432	71.699.525
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25	4.074.989	5.895.176
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.098.092)	56.845.387
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(24.788.277)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(24.788.277)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(15.277.954)	20.958.898
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	70.803.187	34.466.214
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(69.560)	(49.434)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	55.455.673	55.375.678



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Đoàn Đức Tùng
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 14 ngày 03 tháng 05 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PetroVietnam").

Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và ba chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV Drilling I, PVD Drilling II và PV Drilling III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành giàn khoan PV Drilling 11.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
- Chi nhánh Malaysia được thành lập theo Quyết định số 01/8/2017/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 1461/CNĐK-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Malaysia đặt tại số 35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 407 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 413 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 7 công ty con. Danh sách các công ty con: xem Thuyết minh số 14.

Tổng Công ty có 4 công ty liên doanh. Danh sách các công ty liên doanh: xem Thuyết minh số 15.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu kỳ") và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét (gọi tắt là "Kỳ trước").

Như đề cập tại thuyết minh số 4, Ban Tổng Giám đốc đã trình bày lại một số số liệu của kỳ trước để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ ("USD"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Việc trình bày báo cáo tài chính bằng Đô la Mỹ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 8036/BTC-CĐKT ngày 21 tháng 6 năm 2010, và đơn vị tiền tệ được thay đổi từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh đúng bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty bao gồm Xí nghiệp Điều hành Khoan, Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí, Chi nhánh Algeria, Chi nhánh Myanmar và Chi nhánh Malaysia. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ hoạt động giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho chậm luân chuyển, lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

1125
CHI
CƠ
ANH
LI
VIỆT
1-71

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng như chi tiết bên dưới:

	Số năm
PV Drilling I	20
PV Drilling II	35
PV Drilling III	35
PV Drilling 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị - Khác	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh.

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh theo giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thù hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ và linh kiện phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Trong kỳ phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của kỳ hoạt động đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tài sản và công nợ của chi nhánh tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ hoạt động và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi chi nhánh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH KỲ TRƯỚC

Trong năm 2018, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi thời gian hữu dụng của giàn khoan PV Drilling II, PV Drilling III từ 20 năm lên 35 năm và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. Việc thay đổi này được thực hiện trong quý 4 năm 2018, sau khi Tổng Công ty đã công bố báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Theo đó, một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo USD	Số điều chỉnh USD	Số sau điều chỉnh USD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ				
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	63.046.606	3.074.299	59.972.307
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	(7.021.831)	(3.074.299)	(3.947.532)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(15.279.103)	(3.074.299)	(12.204.804)
Tổng lỗ kế toán trước thuế	50	(15.279.545)	(3.074.299)	(12.205.246)
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	<u>(15.331.169)</u>	<u>(3.074.299)</u>	<u>(12.256.870)</u>
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ				
Lỗ trước thuế	01	(15.279.545)	(3.074.299)	(12.205.246)
Khấu hao tài sản cố định	02	<u>11.793.712</u>	<u>3.074.299</u>	<u>8.719.413</u>

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Tiền mặt	66.152	62.890
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55.174.282	70.524.361
Các khoản tương đương tiền	215.239	215.936
	<u>55.455.673</u>	<u>70.803.187</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba tháng.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ USD		Số đầu kỳ USD	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	<u>58.026.152</u>	<u>58.026.152</u>	<u>38.975.420</u>	<u>38.975.420</u>
b. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>3.629.294</u>	<u>3.629.294</u>

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 thể hiện các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Và đồng thời trong đó, tương ứng với một số các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nêu trên, Tổng Công ty có ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại để cam kết hoán đổi cho số tiền 48.064.000 Đô la Mỹ tương ứng 1.117.541.640.000 đồng khi đáo hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 21.781.000 Đô la Mỹ tương ứng 522.173.178.350 đồng).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	6.842.392	7.063.492
Công ty Liên doanh MKN ODYSSEY SDN.BHD	18.895.255	7.474.516
PVD Deepwater	4.324.612	4.111.226
Các khoản phải thu khách hàng khác	14.331.063	28.755.100
	<u>44.393.322</u>	<u>47.404.334</u>
Trong đó		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	18.461.183	34.008.245
	<u>18.461.183</u>	<u>34.008.245</u>

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)
	Dự phòng	Dự phòng
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	6.508.132 (6.470.107)	6.527.948 (4.561.818)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	3.284.656 (2.701.375)	3.290.841 (2.165.880)
Khác	583.658 (178.305)	16.078 (4.824)
	<u>10.376.446</u>	<u>9.834.867</u>
	<u>(9.349.787)</u>	<u>(6.732.522)</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Ký quỹ	5.089.179	2.836.530
Phải thu nội bộ từ các công ty con	3.170.575	5.014.475
Phải thu lãi tiền gửi	1.898.541	611.803
Phải thu người lao động	111.724	50.814
Phải thu lợi nhuận được chia	-	1.866.743
Phải thu thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia	2.729.897	-
Phải thu khác	606.710	712.300
	<u>13.606.626</u>	<u>11.092.665</u>
Trong đó		
Phải thu khác từ các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	3.170.575	6.881.218
	<u>3.170.575</u>	<u>6.881.218</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	6.603 -	628.657 -
Nguyên liệu, vật liệu	19.637.919 (3.039.799)	18.827.160 (2.872.565)
Công cụ, dụng cụ	99.321 -	97.330 -
	<u>19.743.843</u>	<u>19.553.147</u>
	<u>(3.039.799)</u>	<u>(2.872.565)</u>

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 167.234 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 88.911 Đô la Mỹ).

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Các khoản ký quỹ	<u>389.526</u>	<u>412.210</u>

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà xưởng và vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	11.879.180	542.856.645	2.496.040	2.210.003	50.764	559.492.632
Tăng trong kỳ	-	529.569	14.015	-	-	543.584
Tăng khác	-	-	-	23.300	-	23.300
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(29.923)	-	-	(29.923)
Chênh lệch tỷ giá	<u>1.594</u>	<u>25.232</u>	<u>12</u>	<u>8</u>	-	<u>26.846</u>
Số dư cuối kỳ	<u>11.880.774</u>	<u>543.411.446</u>	<u>2.480.144</u>	<u>2.233.311</u>	<u>50.764</u>	<u>560.056.439</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	3.671.725	252.151.157	2.159.834	2.210.003	50.764	260.243.483
Khấu hao trong kỳ	151.809	7.997.635	47.561	-	-	8.197.005
Tăng khác	-	-	-	23.300	-	23.300
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(29.923)	-	-	(29.923)
Chênh lệch tỷ giá	<u>1.353</u>	<u>23.514</u>	<u>12</u>	<u>8</u>	-	<u>24.887</u>
Số dư cuối kỳ	<u>3.824.887</u>	<u>260.172.306</u>	<u>2.177.484</u>	<u>2.233.311</u>	<u>50.764</u>	<u>268.458.752</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	<u>8.207.455</u>	<u>290.705.488</u>	<u>336.206</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>299.249.149</u>
Số dư cuối kỳ	<u>8.055.887</u>	<u>283.239.140</u>	<u>302.660</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>291.597.687</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 với giá trị là 16.675.555 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 16.003.011 Đô la Mỹ).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	6.121.918	3.456.488	9.578.406
Tăng trong kỳ	-	111.917	111.917
Chênh lệch tỷ giá	-	17	17
Số dư cuối kỳ	<u>6.121.918</u>	<u>3.568.422</u>	<u>9.690.340</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.115.569	3.223.661	4.339.230
Khấu hao trong kỳ	51.963	56.214	108.177
Chênh lệch tỷ giá	-	17	17
Số dư cuối kỳ	<u>1.167.532</u>	<u>3.279.892</u>	<u>4.447.424</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	<u>5.006.349</u>	<u>232.827</u>	<u>5.239.176</u>
Số dư cuối kỳ	<u>4.954.386</u>	<u>288.530</u>	<u>5.242.916</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 với giá trị là 3.049.896 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.970.929 Đô la Mỹ).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Dự án ERP giai đoạn 3	401.985	401.985
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	26.983	31.946
	428.968	433.931

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 7 năm 2012. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng dàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV Drilling V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV Drilling VI.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
				Giá trị khoản đầu tư USD	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Giá trị khoản đầu tư USD	Giá trị khoản đầu tư USD
PVD Offshore	100	VND 130.000.000.000	VND 130.000.000.000	6.748.980	100	VND 130.000.000.000	6.748.980
PVD Well	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	4.081.469	100	VND 80.000.000.000	4.081.469
PVD Logging	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	4.236.959	100	VND 80.000.000.000	4.236.959
PVD Tech	97	VND 200.000.000.000	VND 200.000.000.000	10.038.600	97	VND 200.000.000.000	10.038.600
PVD Training	51,8	VND 28.958.670.000	VND 28.958.670.000	1.096.066	51,8	VND 28.958.670.000	1.096.066
PVD Deepwater	100	VND 764.000.000.000	VND 764.000.000.000	39.692.090	100	VND 764.000.000.000	39.692.090
PVD Overseas	81,6	USD 41.961.000	USD 66.698.050	54.400.000	81,6	USD 41.961.000	54.400.000
				120.294.164		120.294.164	120.294.164

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trong yếu giữa Tổng Công ty và công ty con: Xem thuyết minh số 38.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vữa, kéo thả ống mềm và bơm nitrơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khí khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choàng khoan, dịch vụ ép vữa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để nhận chuyển nhượng toàn bộ giá trị đầu tư tại Vietubes từ PVD Tech. Theo đó, từ ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Thông tin chi tiết về giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
BJ-PVD	2.399.255	2.399.255
PVD Baker Hughes	10.200.000	10.200.000
PVD Tubulars	1.450.655	1.450.655
Vietubes	3.976.536	3.976.536
	18.026.446	18.026.446

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Trong năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc công ty Liên Doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling và Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes: giải thể Liên doanh BJ-PVD khi hết hạn hợp đồng liên doanh và bổ sung ngành nghề kinh doanh của Liên doanh PVD-Baker Hughes với phần bổ sung bao gồm các ngành nghề kinh doanh hiện nay của Liên doanh BJ-PVD. Vì thế, báo cáo tài chính của BJ-PVD tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 được lập trên cơ sở hoạt động không liên tục.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong kỳ: Xem thuyết minh số 38.

16. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
PVD Overseas	9.294.862	8.486.126
PVD Tubulars	154.755	253.161
	<u>9.449.617</u>	<u>8.739.287</u>

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng trợ cấp thôi việc.

	<u>Các khoản dự phòng</u>
	<u>USD</u>
Số dư đầu kỳ	658.278
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	33.447
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>691.725</u>

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>USD</u>		<u>USD</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
PVD Overseas	12.738.130	12.738.130	12.546.320	12.546.320
PVD Offshore	1.276.495	1.276.495	3.041.922	3.041.922
Phải trả cho các đối tượng khác	8.413.718	8.413.718	15.680.190	15.680.190
	<u>22.428.343</u>	<u>22.428.343</u>	<u>31.268.432</u>	<u>31.268.432</u>
Trong đó				
Phải trả người bán là các bên liên quan				
(chi tiết tại Thuyết minh số 38)	16.313.878	16.313.878	20.378.204	20.378.204
	<u>16.313.878</u>	<u>16.313.878</u>	<u>20.378.204</u>	<u>20.378.204</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong kỳ của Tổng Công ty như sau:

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Thuế giá trị gia tăng	434.709	414.673	736.344	113.038
Thuế xuất nhập khẩu	-	161.807	161.807	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	987.549	-	987.549	-
Thuế thu nhập cá nhân	420.329	2.767.277	2.938.501	249.105
Thuế môn bài	-	172	172	-
Các loại thuế khác	511.732	1.355.729	1.408.987	458.474
	<u>2.354.319</u>	<u>4.699.658</u>	<u>6.233.360</u>	<u>820.617</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Chi phí hoạt động của các giàn khoan	5.547.236	4.234.131
Chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	1.786.368	1.498.314
Các khoản trích trước khác	1.076.130	391.914
	8.409.734	6.124.359

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Kinh phí công đoàn	56.780	22.703
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	46.952	55.174
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.058.928	1.121.046
	1.162.660	1.198.923

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định</u>	<u>Dự phòng trợ cấp thôi việc</u>	<u>Tổng</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Số dư đầu kỳ	1.664.066	418.825	2.082.891
Trích lập dự phòng trong kỳ	83.973	-	83.973
Sử dụng trong kỳ	(797.004)	-	(797.004)
Phân loại từ dự phòng dài hạn	742.078	-	742.078
Số dư cuối kỳ	1.693.113	418.825	2.111.938

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định</u>
	<u>USD</u>
Số dư đầu kỳ	4.525.583
Trích lập dự phòng trong kỳ	890.639
Phân loại qua dự phòng ngắn hạn	(742.078)
Số dư cuối kỳ	4.674.144

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ. Tình hình trích lập và sử dụng quỹ trong kỳ như sau:

Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ			
USD			
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	7.757.316	422.262	8.179.578
Giảm trong năm	(4.515.636)	(6.963)	(4.522.599)
- Sử dụng	(26.775)	-	(26.775)
- Hoàn nhập	(4.488.861)	-	(4.488.861)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(6.963)	(6.963)
Chênh lệch tỷ giá	(2.754.045)	-	(2.754.045)
Số dư đầu năm nay	487.635	415.299	902.934
Tăng trong kỳ	-	60.335	60.335
- Hình thành tài sản	-	60.335	60.335
Giảm trong kỳ	(71.105)	(8.963)	(80.068)
- Sử dụng (*)	(71.105)	-	(71.105)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(8.963)	(8.963)
Số dư cuối kỳ này	416.530	466.671	883.201

(*) Đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, số Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã sử dụng lũy kế của Tổng Công ty là 2.917.544 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.846.439 Đô la Mỹ).

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 14, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 3.832.661.600.000 đồng, tương đương 196.947.181 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	383.266.160	3.832.661.600.000	383.266.160	3.832.661.600.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành				
Cổ phiếu ưu phổ thông	383.266.160	3.832.661.600.000	383.266.160	3.832.661.600.000
Số lượng cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	382.850.160	3.828.501.600.000	382.850.160	3.828.501.600.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 193.179.459 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng công USD
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 kỳ 2018 (trình bày lại)							
Số dư đầu kỳ	196.947.181	126.770.844	(966.501)	(2.675.283)	59.536.858	185.011.947	564.625.046
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(12.256.870)	(12.256.870)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(211.607)	-	-	(211.607)
Số dư cuối kỳ	196.947.181	126.770.844	(966.501)	(2.886.890)	59.536.858	172.755.077	552.156.569
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 kỳ 2019							
Số dư đầu kỳ	196.947.181	126.770.844	(966.501)	(3.208.154)	59.536.858	186.542.363	565.622.591
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(1.580.290)	(1.580.290)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	443.133	-	-	443.133
Số dư cuối kỳ	196.947.181	126.770.844	(966.501)	(2.765.021)	59.536.858	184.962.073	564.485.434

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria và chi nhánh Malaysia lần lượt từ Dinar Algeria, Malaysia Ringgit sang Đô la Mỹ.

Theo Nghị Quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019, Tổng Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2017 là 10% vốn điều lệ và bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Việc phát hành đã được thực hiện sau ngày kết thúc kỳ hoạt động và được trình bày ở Thuyết minh số 40.



26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 36.

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đồng Việt Nam ("VND")	1.382.718.346.476	1.016.965.126.554
Euro ("EUR")	3.113	3.113
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.775
Myanmar Kyat ("MMK")	1.342.675	1.342.675
Đô la Singapore ("SGD")	33.342	36.342
Dinar Algeria ("DZD")	51.568.309	3.441.426
Ringgit Malaysia ("MYR")	249.801	1.134.097
Baht Thái ("THB")	2.243	2.243

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	38.738.677	37.063.672
Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác	11.246.384	18.961.103
	<u>49.985.061</u>	<u>56.024.775</u>

Doanh thu với các bên liên quan: xem Thuyết minh số 38.

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>USD</u>	<u>(trình bày lại)</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	39.662.827	42.206.162
Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác	10.049.887	17.766.145
	<u>49.712.714</u>	<u>59.972.307</u>

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>USD</u>	<u>(trình bày lại)</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.969.956	4.111.923
Chi phí nhân công	20.186.524	29.094.162
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.296.219	8.719.413
Trích lập chi phí dự phòng	3.759.111	5.019.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.585.755	20.696.060
Chi phí khác	796.320	1.027.297
	<u>56.593.885</u>	<u>68.668.404</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Lãi tiền gửi	1.860.789	1.965.113
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	2.223.718	2.387.787
Lãi chênh lệch tỷ giá	783.052	295.527
	<u>4.867.559</u>	<u>4.648.427</u>

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Chi phí lãi vay	-	22.259
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1.096.815	748.883
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	710.330	2.830.212
Chi phí tài chính khác	653.957	608.248
	<u>2.461.102</u>	<u>4.209.602</u>

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Chi phí nhân công	2.471.006	2.674.705
Chi phí khấu hao tài sản cố định	195.754	320.166
Chi phí dự phòng các khoản phải thu	2.617.265	3.771.238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	969.565	1.125.908
Chi phí khác	495.008	631.745
	<u>6.748.598</u>	<u>8.523.762</u>

33. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Hoàn nhập thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia	2.588.491	-
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	139	1.217
Các khoản khác	-	3
	<u>2.588.630</u>	<u>1.220</u>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>USD</u>	<u>(trình bày lại)</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Lợi nhuận trước thuế	(1.613.737)	(12.205.246)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	2.383.844	2.847.770
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	491.619	923.684
Lỗ chịu thuế trong kỳ hiện hành	(3.505.962)	(14.129.332)
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành	-	-

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 20%). Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có khoản lỗ tính thuế là 49.601.294 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 46.095.332 Đô la Mỹ) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

<u>Năm</u>	<u>Lỗ tính thuế</u> <u>USD</u>
2021	16.692.361
2022	20.338.466
2023	9.064.505
2024	3.505.962
	49.601.294

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số lỗ tính thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

35. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria và Malaysia theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và Malaysia sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria và Malaysia khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và Malaysia và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và Malaysia mà cần phải lập dự phòng thêm.

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này</u> <u>USD</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>USD</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	265.627	397.685

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>USD</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>USD</u>
Từ 1 năm trở xuống	339.167	607.283
Trên 1 năm đến 5 năm	1.109.255	1.113.218
Trên 5 năm	588.270	723.868
	2.036.692	2.444.369

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.455.673	70.803.187
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.039.687	52.176.687
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	58.026.152	42.604.714
	162.521.512	165.584.588
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác (*)	23.487.272	32.389.479
Chi phí phải trả	8.409.734	6.124.359
	31.897.006	38.513.838

(*) Công nợ tài chính Phải trả người bán và phải trả khác không bao gồm các khoản phải trả Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và Kinh phí công đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 21.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD	USD	USD
Đồng Việt Nam ("VND")	127.116.651	59.344.259	4.184.272	13.707.174
Dinar Algeria ("DZD")	428.625	28.548	73.096	16.892
Đô la Singapore ("SGD")	24.527	26.434	129.745	161.736
Euro ("EUR")	3.526	3.545	44.499	8.772
Krone Na Uy ("NOK")	-	-	1.829	-
Baht Thái ("THB")	71	68	421	5.367
Bảng Anh ("GBP")	3.503	3.491	10.629	898
Đô la Úc ("AUD")	-	-	11.991	14.958
Myanmar Kyat ("MMK")	986	986	5.527	15.466
Malaysia Ringgit (MYR)	11.580.005	229.123	1.656.560	445.049

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam.

Tỷ lệ thay đổi 2% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 3%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 2.458.648 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 1.293.937 Đô la Mỹ).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2019	Dưới 1 năm USD	Từ 1 - 5 năm USD	Tổng USD
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.455.673	-	55.455.673
Phải thu khách hàng và phải thu khác	48.650.161	389.526	49.039.687
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	58.026.152	-	58.026.152
	162.131.986	389.526	162.521.512
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	23.487.272	-	23.487.272
Chi phí phải trả	8.409.734	-	8.409.734
	31.897.006	-	31.897.006
Chênh lệch thanh khoản thuần	130.234.980	389.526	130.624.506

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

31/12/2018	Dưới 1 năm USD	Từ 1 - 5 năm USD	Tổng USD
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.803.187	-	70.803.187
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.764.477	412.210	52.176.687
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	38.975.420	3.629.294	42.604.714
	161.543.084	4.041.504	165.584.588
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	32.389.479	-	32.389.479
Chi phí phải trả	6.124.359	-	6.124.359
	38.513.838	-	38.513.838
Chênh lệch thanh khoản thuần	123.029.246	4.041.504	127.070.750

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ PetroVietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty	Công ty con
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ PetroVietnam
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	Công ty liên doanh

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Cung cấp hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	2.593.266	2.309.806
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	2.343.689	2.309.806
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	608.221	352.619
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	9.585.385	17.122.641
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	6.702.681	4.263.359
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.007.404	649.689
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	322.969	410.226
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	11.911.696	11.344.458
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- PVD Offshore	2.287.964	3.141.000
- PVD Overseas	7.984.283	6.710.194
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	771.725	735.382
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	128.484
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con và góp vốn liên doanh		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	2.223.718	2.387.787
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- PVD Well	717.776	910.581
- PVD Overseas	740.138	1.297.696
- PVD Logging	765.804	179.510

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	699.711	705.984
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	4.324.612	4.111.226
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Deepwater	4.324.612	4.111.226
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	11.556.332	28.031.325
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	3.454.007	3.396.581
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Việt Nam	6.842.392	7.063.492
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.880.528	1.159.710
	18.461.183	34.008.245
Các khoản phải thu khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	3.170.575	5.014.475
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Offshore	530.918	736.025
- PVD Well	523.370	1.043.532
- PVD Logging	2.116.287	2.732.499
- PVD Tech	-	502.419
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	1.866.743
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Baker Hughes	-	1.866.743
	3.170.575	6.881.218
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	366.680	518.547
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	15.582.338	18.563.288
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Offshore	1.276.495	3.041.922
- PVD Overseas	12.738.130	12.546.320
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	364.860	295.053
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	1.001.316
	16.313.878	20.378.204

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Lương	211.806	107.771
Tiền thưởng	19.724	5.476
Các khoản phúc lợi khác	1.809	2.903
	233.339	116.150

300
HAI
G T
MINH
TIT
NA
HO

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 5.069.116 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 4.794.092 Đô la Mỹ) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Ngoài ra, tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 1.914.272 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 2.804.626 Đô la Mỹ) là số cổ tức và lợi nhuận được chia đã được thanh toán bằng hình thức căn trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ.

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Theo Thông báo số 473/PVD-TC ngày 7/8/2019 gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng Công ty đã báo cáo kết quả phát hành thêm 38.279.629 cổ phiếu để chi trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2017 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị Quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019. Theo đó, sau khi hoàn thành phát hành thêm cổ phiếu, vốn góp của chủ sở hữu tăng thêm 16.460.817 đô la Mỹ tương đương 382.796.290.000 đồng.

41. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 8 năm 2019.



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Đoàn Đức Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

